

SYNONYMS 01

No.	Word	Word Class	Derivatives	Definition (English)	Vietnamese Explanation
1	morose	Adj	morosely (adv), moroseness (n)	sullen and ill-tempered; gloomy	ủ rũ, rầu rĩ, buồn bã cau có
2	gloomy and sullen	Adj		feeling or showing deep unhappiness or bad temper	u ám và ủ rũ, lằm lỉ
3	lively and cheerful	Adj		full of life and energy; happy	sống động và vui vẻ
4	sharp and witty	Adj		intelligent, quick-thinking, and funny	sắc sảo và dí dỏm
5	calm and content	Adj		peaceful and satisfied with life	bình thân và mãn nguyện
6	wane	V	wane (n)	to decrease in size, power, or intensity	suy giảm, lụi dần, giảm sút
7	constant	Adj	constancy (n), constantly (adv)	occurring continuously or remaining unchanged	giữ nguyên, không đổi
8	iron out	Phr.V		to solve or settle problems/difficulties	giải quyết, dàn xếp (bất đồng, trục trặc)
9	ignore	V	ignorance (n), ignorant (Adj)	to intentionally take no notice of	phớt lờ, bỏ qua
10	resolve	V	resolution (n), resolute (Adj), resolutely (adv)	to find a solution to a problem or dispute	giải quyết
11	exaggerate	V	exaggeration (n), exaggerated (Adj)	to represent something as bigger or worse than it is	phóng đại
12	record	V	record (n), recorder (n), recording (n)	to set down in writing or other permanent form	ghi lại
13	hypocritical	Adj	hypocrite (n), hypocrisy (n), hypocritically (adv)	behaving in a way that contradicts one's claimed beliefs	đạo đức giả, giả dối
14	saying one thing but doing another	Phrase		claiming a belief but acting opposite to it	nói một đằng làm một nẻo
15	rapidity	N	rapid (Adj), rapidly (adv)	the quality of moving or reacting with great speed	sự nhanh chóng, tốc độ nhanh
16	severity	N	severe (Adj), severely (adv)	the fact or condition of being severe or harsh	mức độ nghiêm trọng
17	secrecy	N	secret (n/Adj), secretly (adv)	the action of keeping something secret	sự bí mật
18	speed	N	speedy (Adj), speed up (phr v)	the rate at which someone or something moves	tốc độ
19	silence	N	silent (Adj), silently (adv), silence (v)	complete absence of sound or speech	sự im lặng
20	lay one's cards on the table	Idiom		to be completely honest and open about one's plans	ngà bài, nói thẳng ý định kế hoạch thật
25	nuanced	Adj	nuance (n)	characterized by subtle shades of meaning	tinh tế, có sắc thái, phân biệt nhỏ
26	simplistic	Adj	simplify (v), simplicity (n), simplistically (adv)	treating complex issues as if they were simple	đơn giản hóa quá mức
28	aggressive	Adj	aggressively (adv), aggression (n), aggressor (n)	ready or likely to attack or confront	hung hăng, ăm ỉ
29	different complexion	Idiom		a different appearance, character, or aspect	một diện mạo khác, thay đổi góc nhìn
31	cash in on	Phr.V		to take advantage of or profit from a situation	trục lợi/kiếm lời từ
32	warn against	Phr.V		to advise someone not to do something	cảnh báo chống lại
33	withdraw from	Phr.V		to pull out of or stop participating in	rút khỏi
34	prepare for	Phr.V		to make oneself ready for something	chuẩn bị cho

35	profit from	Phr.V		to obtain a gain or benefit from something	kiếm lời từ
36	dubious	Adj	dubiously (adv), dubiousness (n)	hesitant, doubting, or of questionable truth	đáng ngờ, không chắc chắn, khó tin
38	tenacious	Adj	tenacity (n), tenaciously (adv)	holding firmly to a purpose; persistent and determined	kiên trì, dai dẳng, ngoan cường
39	persistent and determined	Adj Phrase		continuing firmly in a course of action	bền bỉ và quyết tâm
40	sudden and impulsive	Adj Phrase		done quickly without thought or preparation	đột ngột và bốc đồng
41	reluctant and half-hearted	Adj Phrase		unwilling and showing little enthusiasm	miễn cưỡng và nửa vời
42	gentle and cautious	Adj Phrase		mild and careful to avoid problems	dịu dàng và cẩn trọng
43	weigh up	Phr.V		to consider and compare aspects of a situation	cân nhắc, đánh giá ưu nhược điểm
44	insincere	Adj	insincerity (n), insincerely (adv)	not expressing genuine feelings	không chân thành, giả dối
45	too big for his boots	Idiom		overly proud, arrogant, or conceited	tự mãn, ngông cuồng, coi thường người khác
46	conceited	Adj	conceit (n), conceitedly (adv)	excessively proud of oneself; vain	tự cao tự đại
47	decisive	Adj	decide (v), decision (n), decisively (adv), indecisive (Adj)	settling an issue quickly; resolute	quyết đoán, có tính quyết định
48	with a pinch of salt	Idiom		to doubt the truth of something; not fully believe	bán nghi bán tín, không tin hoàn toàn
49	get on my nerves	Idiom		to irritate or annoy someone greatly	làm ai đó phát điên, bực mình
50	tie in with	Phr.V		to agree with or be connected with something	phù hợp, khớp với, liên quan đến
51	dish out	Phr.V		to distribute or give out freely	phân phát, đưa ra rộng rãi
52	hand out	Phr.V		to distribute something to several people	phát, đưa tận tay
53	pyrrhic victory	N Phrase		a victory that is offset by staggering losses	chiến thắng phải trả giá quá đắt
54	bury the hatchet	Idiom		to make peace or end a quarrel	giảng hòa, khép lại hiềm tị
55	mercurial	Adj	mercurially (adv), mercurialness (n)	subject to sudden or unpredictable changes of mood	thay đổi thất thường, biến đổi nhanh
56	make one's mark	Idiom		to achieve distinction or success	tạo nên dấu ấn, khẳng định bản thân
57	cut corners	Idiom		to do something perfunctorily or cheaply	đi tắt, làm dối để tiết kiệm chi phí thời gian
58	restraint	N	restrain (v), restrained (Adj)	unemotional, sober, or dispassionate behavior	sự kiềm chế, sự tự chủ
59	self-control	N	self-controlled (Adj)	the ability to control oneself	sự tự chủ, khả năng tự kiểm soát
60	brush up on	Phr.V		to improve or refresh one's knowledge of something	ôn tập lại, trau dồi lại kiến thức
61	bide its time	Idiom		to wait patiently for a good opportunity	kiên nhẫn chờ thời cơ
62	searing	Adj	sear (v), searingly (adv)	extremely hot, intense, or severe	gay gắt, dữ dội, thiêu rụi
63	piece together	Phr.V		to assemble or deduce from disparate parts	xâu chuỗi, lắp ghép lại thông tin
64	bite the bullet	Idiom		to face a difficult situation with courage	cắn răng chịu đựng, chấp nhận khó khăn
65	won't wash	Idiom		will not be accepted as plausible or valid	không thể bào chữa, không ai tin được
66	infancy	N	infant (n)	the early stage of development or growth	giai đoạn non trẻ, thời kỳ đầu
67	stick one's neck out	Idiom		to take a risk by saying or doing something	liều lĩnh phát biểu, chấp nhận rủi ro

68	in two minds	Idiom		unable to decide; hesitant	phân vân, đắn đo, chưa quyết định
69	clamp down on	Phr.V		to act strictly to prevent something invalid	triệt phá, siết chặt, kiểm soát gắt gao
70	shore up	Phr.V		to support or strengthen something weak	củng cố, chống đỡ, gia cố
71	impervious	Adj	imperviousness (n), imperviously (adv)	unable to be affected or influenced by	trơ ra, không bị ảnh hưởng bởi
72	condescending	Adj	condescend (v), condescension (n), condescendingly (adv)	showing a feeling of patronizing superiority	trịch thượng, coi thường người khác
73	trepidation	N	trepidatious (Adj)	a feeling of fear or agitation about something	sự lo sợ, sự hoang mang
74	foregone conclusion	N Phrase		a result that can be foreseen with certainty	kết quả đã biết trước, tất yếu
75	grim	Adj	grimly (adv), grimness (n)	stern, forbidding, or uninviting	ảm đạm, tối tăm, nhợt nhạt
76	the tip of the iceberg	Idiom		a small, noticeable part of a much larger problem	phần nổi của tảng băng chìm
77	red herring	N Phrase		something that distracts from a relevant issue	mồi đánh lạc hướng, thông tin gây nhiễu
78	blow over	Phr.V		to pass or fade away without serious consequence	qua đi, lắng xuống (sóng gió)
79	grassroots	N/Adj		the most basic level of an activity or organization	cấp cơ sở, người dân thường
80	hatch	V	hatch (n), hatchery (n)	to conspire or devise a secret plan	mưu tính, ủ mưu
81	paper over	Phr.V		to conceal or disguise awkward problems	che đậy, lấp liếm khó khăn
82	adamant	Adj	adamantly (adv)	refusing to be persuaded or to change one's mind	kiên định, cứng rắn, không lay chuyển
83	tact	N	tactful (Adj), tactless (Adj), tactfully (adv)	skill and sensitivity in dealing with others	sự khéo léo, sự tế nhị
84	house of cards	Idiom		a structure or plan that is weak and fragile	kế hoạch mỏng manh, dễ sụp đổ